

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
SaigonBus

MST : 0 3 0 0 4 7 8 0 4 4

Địa chỉ : 39 Hải Thượng Lãn Ông ; Phường 10 ; Quận 5 ; TP.HCM
Điện thoại : 38546110 – 38546 073 ; Fax : 38546 127

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2023

Năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.322.297.907	142.158.935.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.160.070.358	72.114.492.377
1. Tiền	111		1.160.070.358	27.114.492.377
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.500.000.000	500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.500.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.427.489.532	59.982.491.537
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		45.005.713.128	34.251.377.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.417.418.379	1.540.366.206
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		34.282.164.758	24.861.633.055
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.277.806.733)	(670.885.630)
IV. Hàng tồn kho	140		4.681.878.177	4.983.699.427
1. Hàng tồn kho	141		4.681.878.177	4.983.699.427
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.552.859.840	4.578.252.349
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		431.685.441	3.520.863.258
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.121.174.399	1.057.389.091
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359.184.119.401	387.738.679.830
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		347.167.959.304	375.158.838.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221		345.964.778.394	373.802.833.567
- Nguyên giá	222		935.785.505.177	970.739.232.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(589.820.726.783)	(596.936.399.014)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.203.180.910	1.356.005.409
- Nguyên giá	228		2.779.541.250	2.779.541.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.576.360.340)	(1.423.535.841)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		683.283.636	664.083.636
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		683.283.636	664.083.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.332.876.461	11.915.757.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.332.876.461	11.915.757.218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		525.506.417.308	529.897.615.520

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		214.251.523.368	233.766.362.408
I. Nợ ngắn hạn	310		171.675.183.668	170.286.001.940
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		87.207.166.313	77.654.369.570
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		902.497.921	1.867.055.515
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		24.467.576.341	15.881.564.649
4. Phải trả người lao động	314		28.459.575.742	32.590.136.324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		167.223.279	25.964.335
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		488.463.637	493.888.574
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.198.334.929	4.247.304.741
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20.331.562.398	30.072.935.124
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.438.627.468	7.438.627.468
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.155.640	14.155.640
II. Nợ dài hạn	330		42.576.339.700	63.480.360.468
1. Phải trả người bán dài hạn	331		35.710.000.000	50.743.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.049.639.700	990.160.468
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.816.700.000	11.747.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		311.254.893.940	296.131.253.112
I. Vốn chủ sở hữu	410		311.254.893.940	296.131.253.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(288.745.106.060)	(303.868.746.888)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(303.868.746.888)	(303.868.746.888)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.123.640.828	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		525.506.417.308	529.897.615.520

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Văn Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đoàn Thị Giao Thuyết

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHẠM HOÀNG HIỆP

ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		132.262.327.062	111.524.330.582	240.451.015.871	195.564.177.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		132.262.327.062	111.524.330.582	240.451.015.871	195.564.177.968
4. Giá vốn hàng bán	11		104.073.592.168	103.227.940.065	197.670.093.003	192.785.462.434
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.188.734.894	8.296.390.517	42.780.922.868	2.778.715.534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		720.221.393	71.591.741	1.377.778.586	268.961.292
7. Chi phí tài chính	22		409.469.202	802.055.060	875.546.347	1.605.733.341
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		409.469.202	802.055.060	875.546.347	1.605.733.341
8. Chi phí bán hàng	25		801.203.841	182.770.042	998.592.140	352.297.629
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.882.344.083	9.667.396.716	28.408.019.101	12.419.886.265
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.815.939.161	(2.284.239.560)	13.876.543.866	(11.330.240.409)
11. Thu nhập khác	31		2.181.317.141	3.728.660.818	2.410.572.102	3.952.050.774
+ Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (NET)	31C		1.835.896.749	3.349.269.528	1.835.896.749	3.349.269.528
12. Chi phí khác	32		820.747.208	429.610.334	1.163.475.140	850.454.689
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.360.569.933	3.299.050.484	1.247.096.962	3.101.596.085
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.176.509.094	1.014.810.924	15.123.640.828	(8.228.644.324)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.176.509.094	1.014.810.924	15.123.640.828	(8.228.644.324)

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Văn Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHẠM HOÀNG HIỆP



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

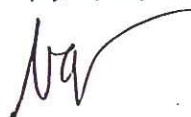
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.123.640.828	(8.228.644.324)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36.385.380.128	37.063.115.430
- Các khoản dự phòng	03		(4.606.921.103)	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.902.099.853	28.834.471.106
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.354.819.069)	(11.642.541.558)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		301.821.250	36.000.856
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.003.620.827)	(1.608.309.046)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.672.058.574	994.341.532
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		46.357.860.907	9.964.950.369
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.765.935.016)	(5.723.278.639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63.109.465.672	20.855.634.620
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.835.896.749	3.349.269.528
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(95.605.700.000)	(43.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57.000.000.000	38.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.377.788.286	268.961.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.392.014.965)	(1.381.769.180)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.671.872.726)	(14.757.178.369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.671.872.726)	(14.757.178.369)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12.045.577.981	4.716.687.071
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.114.492.377	32.718.807.358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		39.160.070.358	37.435.494.429

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

 Nguyễn Thị Văn Anh
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

 ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

 PHẠM HOÀNG HIỆP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động thương mại và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh

-Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

-Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại

Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất làm sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản)

Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Mỗi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị.

Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Xí nghiệp Dịch vụ Sửa chữa ô tô Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

6.2. Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải và Du Lịch (Saigonbus Travel) Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

6.3. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Saigonbus Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

6.4. Trung tâm sát hạch lái Tân Bình Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

6.5. Xí nghiệp vận tải buýt gồm Văn phòng buýt Lạc Long Quân : Số 343/20 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh và 592 Cộng Hòa Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh ; Văn phòng buýt Phổ Quang : Số 1 Phạm Hồng Thái, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh; Văn phòng buýt Phan Văn Trị Số 439 Phan Văn Trị, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh;

6.6 Cửa hàng xăng dầu 500 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4, Quận 3, TP. HCM.

6,7 Địa điểm kinh doanh 171 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 30/06/2023).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VND)

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tuân thủ các chuẩn mực và các quy định liên quan đến kế toán tài chính do Bộ Tài Chính ban hành

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Theo quy chế tài chính .

Có phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1. Tiền				
- Tiền mặt		83.000.000.000		45.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		83.000.000.000		45.000.000.000
Cộng		500.000.000		500.000.000
2. Các khoản đầu tư tài chính				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn		500.000.000		500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		500.000.000		500.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 5% trở lên trên tổng phải				
+ Tiền trợ giá xe buýt				
+ Công Ty TNHH GB Hà Nội				
+ Tiền tem vé, vé tập tháng				
+ Trường Đại học Văn Hiến				
+ Công ty cổ phần Easy Car				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
4. Phải thu khác				
Ngắn hạn				
+ Ký cược, ký quỹ;				
+ Phải thu ngân sách Nhà nước dự án 39 Hải Thượng Lãn Ông				
+ Phải thu người lao động do chi vượt quỹ lương giai đoạn Nhà nước				
+ Tạm ứng				
+ Phải thu trung tâm quản lý giao thông Công Cộng				
+ Phải thu lãi vay Ngân sách nhà nước				
+ Phải thu khác				
Cộng				
7. Hàng tồn kho:				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				

9. Tàng, giám tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	127.139.459.921	6.299.561.371	817.225.320.489	1.220.802.636	18.854.088.164	970.739.232.581
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm	120.800.000		8.048.949.727	50.000.000	918.181.818	9.137.931.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1.006.408.823	43.085.250.127			44.091.658.950
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	127.260.259.921	5.293.152.548	782.189.020.089	1.270.802.636	19.772.269.982	935.785.505.176
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	68.656.134.580	5.173.713.570	505.097.653.508	1.133.985.596	16.874.911.759	596.936.399.013
- Khấu hao trong năm	2.034.716.116	92.859.438	33.632.576.657	22.360.512	450.042.906	36.232.555.629
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		987.787.132	42.360.440.728			43.348.227.860
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	70.690.850.696	4.278.785.876	496.369.789.437	1.156.346.108	17.324.954.665	589.820.726.782
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	58.483.325.341	1.125.847.801	312.127.666.981	86.817.040	1.979.176.405	373.802.833.567
- Tại ngày cuối năm	56.569.409.225	1.014.366.672	285.819.230.652	114.456.528	2.447.315.317	345.964.778.394

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	2.779.541.250	2.779.541.250
Số tăng trong năm		
Số dư cuối năm	2.779.541.250	2.779.541.250
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.423.535.841	1.423.535.841
- Khấu hao trong năm	152.824.499	152.824.499
Số dư cuối năm	1.576.360.340	1.576.360.340
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	1.356.005.409	1.356.005.409
- Tại ngày cuối năm	1.203.180.910	1.203.180.910

13. Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước ngắn hạn;

- Chi phí trả trước dài hạn:

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn;	431.685.441	3.520.863.258
- Chi phí trả trước dài hạn:	11.332.876.461	11.915.757.218
Cộng	11.764.561.902	15.436.620.476

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	20.331.562.398		5.930.500.000	15.671.872.726	30.072.935.124	
b, Vay dài hạn	5.816.700.000			5.930.500.000	11.747.200.000	
Cộng	26.148.262.398		5.930.500.000	21.602.372.726	41.820.135.124	

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
+ Cty CP TM Ô Tô Gia Định	3.100.500.000		13.950.750.000	
+ Cty CP Xe Khách và DV Miền Tây	0		12.421.500.000	
+ Cty CP XD D Khf Sài Gòn	29.587.228.154		28.887.525.624	
+ Cty CP KD KHÍ MIỀN NAM	10.264.309.293		12.888.591.401	
+ Tổng công ty CK GTVT SG- XN An Lạc	34.070.954.508		186.180.958	
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.184.174.358		9.319.821.587	
Cộng	87.207.166.313		77.654.369.570	
b) Phải trả người bán dài hạn				
+ Cty CP TM Ô Tô Gia Định	0		45.010.000.000	
+ Cty CP Xe Khách và DV Miền Tây	0		5.733.000.000	
+ Tổng công ty CK GTVT SG- XN An Lạc	35.710.000.000		0	
Cộng	35.710.000.000		50.743.000.000	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT phải nộp	966.986.467	2.832.250.527	2.964.274.327	834.962.667
- Thuế tài nguyên	426.880	2.664.320	2.679.040	441.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(960.116.433)			(960.116.433)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.505.305.562	9.032.297.710	314.247.498	20.223.355.774
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế thu nhập cá nhân	(97.272.658)	827.970.872	891.756.180	(161.057.966)
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.408.816.300	9.000.000	9.000.000	3.408.816.300

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	167.223.279	25.964.335
Cộng	167.223.279	25.964.335

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	250.818.240	327.303.745
- Bảo hiểm thất nghiệp;	0	13.856.382
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.013.979.776	957.979.776
- Các khoản phải trả Samco.	0	2.600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	933.536.913	348.164.838
Cộng	2.198.334.929	4.247.304.741

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.049.639.700	990.160.468
--------------------------------	---------------	-------------

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;	488.463.637	493.888.574
Cộng	488.463.637	493.888.574

25. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(318.883.764.986)	281.116.235.014
- Lỗ trong năm trước		15.015.018.098	15.015.018.098
- Giảm khác			
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	(303.868.746.888)	296.131.253.112
- Lãi trong năm nay		15.123.640.828	15.123.640.828
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	(288.745.106.060)	311.254.893.940

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Cộng

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán;
- Giá vốn cung cấp dịch vụ;

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

5. Chi phí tài chính

6. Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác.

Cộng

7. Chi phí khác

8. Chi phí bán hàng

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay	Năm trước
10.669.280.319	13.241.836.653
121.593.046.743	98.282.493.929
132.262.327.062	111.524.330.582
Năm nay	Năm trước
10.381.803.594	12.919.541.766
93.691.788.574	90.308.398.299
104.073.592.168	103.227.940.065
Năm nay	Năm trước
720.221.393	71.591.741
Năm nay	Năm trước
409.469.202	802.055.060
Năm nay	Năm trước
1.835.896.749	3.349.269.528
345.420.392	379.391.290
2.181.317.141	3.728.660.818
Năm nay	Năm trước
820.747.208	429.610.334
Năm nay	Năm trước
801.203.841	182.770.042
Năm nay	Năm trước
18.882.344.083	9.667.396.716

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHẠM HOÀNG HIỆP